

CHƯƠNG II

(Phần 7)

8. Làm ngư cụ

Ở Đà Nẵng, nghề đi biển được hình thành trong quá trình sinh tụ lâu dài của ngư dân. Kể từ khi những lưu dân người Việt từ đồng bằng Bắc Bộ trên bước đường Nam tiến đã vào đây định cư, họ “gặp” những cư dân thuộc nhóm ngôn ngữ Mã Lai - Đa Đảo (Malayo - Polynésien) là người Chăm - một dân tộc nổi tiếng trong lịch sử với nghề buôn bán, khai thác, đánh bắt thủy hải sản... Trong quá trình chung sống, người Việt đã giao lưu học hỏi cách làm thuyền buồm, cách chế tác ngư cụ để đánh bắt xa bờ của người Chăm, dần dần họ trở thành chủ nhân của vùng đất mới. Nghề đi biển trở thành nghề kiếm sống chính của ngư dân.

Vào đầu thế kỷ XVII, giáo sĩ Cristophoro Borri trong cuộc hành trình truyền giáo của mình đến xứ Đàng Trong năm 1621, ông quan sát về thổ nhưỡng, phong tục, nghề nghiệp, văn hóa,... của con người Đàng Trong, để rồi năm 1621 - 1622, ông đã viết một bản tường trình rất lạc quan và triu mến về xứ Đàng Trong, trong đó ông có nhận xét về nghề biển của ngư dân Đàng Trong: *“Ngành ngư nghiệp cũng rất thịnh vượng, và cá nơi đây có hương vị tuyệt diệu*

*và rất đặc biệt, tôi đã qua nhiều đại dương, đã đi nhiều nước, nhưng tôi cho rằng không nơi nào có thể so sánh được với xứ Đàng Trong. Và như tôi đã viết, xứ này chạy dọc bờ biển nên có rất nhiều thuyền đánh cá và rất nhiều thuyền tải cá đi khắp xứ, từng đoàn người chuyển cá từ biển tới tận miền núi, có thể nói trong một ngày hai mươi bốn tiếng đồng hồ thì ít ra họ dùng tới hai mươi tiếng để làm việc này”.*¹

Xuất phát từ nhu cầu cấp thiết là cần có công cụ làm nghề nên người dân đã tự đóng ghe thuyền đi biển hoặc có một bộ phận người chuyên hẳn sang làm nghề đóng ghe, thuyền, làm thúng chai, thúng rái, ghe nan, làm ngư cụ như lưới, màn, câu... phục vụ cho nghề bám biển. Nghề đóng ghe, làm ngư cụ thủ công ở Đà Nẵng từ đó rất phát triển, gắn liền với nghề đi biển hàng trăm năm qua của ngư dân. Nó không chỉ đem lại lợi ích về kinh tế, mà còn chứa đựng

¹ Cristophoro Borri, *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1998, tr. 27-28.

nhều phong tục tập quán, những nét đẹp văn hóa truyền thống làng của cư dân ven biển Đà Nẵng.

Đan lưới (Ảnh: Báo Quảng Ngãi)

a. Đan ghe, thúng chai, thúng rái đóng ghe thuyền

Biển Đà Nẵng có ngư trường rộng lớn, nghề đánh bắt cá trên biển rất phát triển đã góp phần tạo ra một loại ghe bầu, được coi là một sản phẩm đặc sắc của nghề biển



Việt Nam và được từ điển hàng hải thế giới ghi nhận. Đây là loại thuyền mà mũi và lái đều nhọn, bụng bầu, độ ngấn nước sâu, nên thuyền có khả năng ra khơi xa. Bánh lái (kiểu lái cối, lái ống, lái âm dương...) đều có cấu tạo là vỏ lái xuyên trực tiếp vào bánh lái. Măt thuyền khắc hình dài, trước tròn, đuôi măt dài nhọn... Chính nhờ loại ghe bầu này

mà người dân nơi đây có thể đánh bắt cá ở ngoài khơi xa ra đến tận quần đảo Hoàng Sa. Ghe được đóng ở vùng này có hai loại. Một loại đóng bằng gỗ, còn loại kia đóng bằng tre và gỗ hỗn hợp. Ngư dân sử dụng các công cụ đóng ghe thuyền như dao, rựa, cưa, đục.

a.. *Vật liệu*

Trong dân gian, nghề đan, đóng ghe thuyền truyền thống rất phát triển. Ngư dân Đà Nẵng dùng vật liệu đan ghe là nan tre, trét dầu rái trong, ngoài. Còn đóng ghe phải dùng loại gỗ tốt đặc tính nhẹ, không thấm nước, chắc như gỗ kiên kiên lớn, huỳnh, gụ, sến. Ngày xưa những loại gỗ này được người dân lên các vùng Hòa Bắc (Hòa Vang) hoặc vùng núi Quảng Nam (Tây Giang, Nam Giang, Trà My...) đốn về. Các thuyền ghe ở đây có nhiều kích cỡ khác nhau, tùy vào khả năng tài chính và ngư trường đánh bắt mà ngư dân chọn đóng nhỏ hay lớn. Tuy nhiên, phần lớn thường đóng ghe có kích cỡ dài 7,8 m, rộng 2,2 m, cao 1,2 m. Trong *Việt sử xứ Đà Nẵng Trong*, Phan Khoang có đề cập đến vật liệu đóng thuyền ở Đà Nẵng thế kỷ XVI - XVII như sau: “Đóng thuyền thì dùng “gỗ huỳnh”, rất dài và to, bề rộng, bề dài đều gấp đôi gỗ khác, sắc đỏ, chất nhẹ, hoặc dùng gỗ gụ, gỗ sến...”².

b. *Kỹ thuật*

² Phan Khoang, *Việt sử xứ Đà Nẵng Trong* (1558 - 1777), Nxb Khoa học Xã hội, 2016, tr451.

Kỹ thuật đóng ghe bầu được các nhà nghiên cứu cho rằng người Việt từ phía Bắc di cư vào đã học hỏi của người Chăm - một tộc người có truyền thống đi biển từ xa xưa. Đến thời Nguyễn, thì nghề đóng ghe thuyền đã phát đạt, Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục* từng ghi lại: “*Xứ Thuận Hóa tô ruộng cũng ít, thường chở thóc ở Quảng Nam để cấp cho quân, có quan coi việc chuyên chở. Dọc theo các cửa biển từ châu Nam Bố Chính đến Gia Định, Đồng Nai, các nhà buôn, các thuyền bản dinh, cai thuộc, cai xã; phàm ai có thuyền tư, ghe tư đều biên vào sổ Nhà nước, theo trong lòng thuyền rộng mấy thước mà định lớn nhỏ, phải nộp tiền chuyên vận, rộng 11 thước 9 tấc nộp 9 quan, xuống đến 4 thước 4 quan*”.³

Như vậy có thể thấy, dưới triều Nguyễn, ngư dân Đàng Trong đã phải đóng thuế thuyền chứng tỏ gian đoạn này kỹ thuật đóng thuyền và việc sử dụng ghe thuyền cũng đã rất phổ biến.

Trong *Một chuyến du hành xứ Nam Hà*, John Barrow miêu tả và đánh giá cao về kỹ thuật đóng ghe thuyền của cư dân Nam Hà. Đặc biệt, ông còn ca tụng kỹ thuật đóng ghe thuyền của cư dân Nam Hà hơn cả kỹ thuật đóng tàu biển của người Anh: “*Ngành kỹ nghệ đặc biệt mà ngày nay có thể nói là người xứ Nam Hà nổi trội hơn cả là kỹ thuật*

³Lê Quý Đôn toàn tập, Tập I: *Phủ biên tạp lục*, Bản dịch của Viện Sử học (Hà Nội: Khoa học xã hội, 1977), 240.

đóng tàu biển của họ: chẳng thiếu loại kích cỡ nào cũng như có đủ các loại chất lượng gỗ để đóng. Những du thuyền dùng mái chèo là những chiếc thuyền thật xinh đẹp. Những chiếc thuyền này, chiều dài từ 50 đến 80 bộ (tức 15,2 m - 24,4 m), đôi khi được ghép bằng năm tấm ván gỗ nguyên bản, trải dài từ đầu đến cuối, các gờ lắp mộng, đóng khít bằng chốt gỗ, buộc chặt bằng các lạt tre xoắn, mà không cần đến những thanh tre chống hoặc những loại xà ngang nào, mũi thuyền và đuôi thuyền được nâng lên khá cao, chạm trở cầu kỳ những hình thù rồng rắn kỳ dị, trang trí sơn thiếp. Một số các cột và thanh long đao có cắm cờ hiệu và cờ đuôi nheo, các giáo mác trang hoàng các chùm lông đuôi bò nhuộm đỏ, đèn lồng và dù lọng, cùng các biểu hiệu khác ghi phẩm trật của những người đi thuyền, được dựng ở đầu và cuối thuyền.

Những tàu thuyền này dùng trong công việc buôn bán ở vùng duyên hải và đánh cá. Và những tàu thuyền đi thu lượm giống Trepan (hải sâm) và những tổ chim yến trong quần đảo có tên gọi là paracel (Hoàng Sa) thuộc nhiều loại được mô tả khác nhau”.⁴

c. Đóng ghe thuyền thời nay

Tại Đà Nẵng hiện nay không còn nghề đóng ghe truyền thống nữa thay vào đó là các công ty đóng tàu lớn. Chúng

⁴ John Barrow John Barrow, *Một chuyến du hành đến xứ Nam Hà (1792 - 1793)*, Nxb Thế giới, 2008, tr 86.

tôi khảo sát tại quận Sơn Trà về nghề đóng ghe thuyền truyền thống thì gặp ông Phạm Tám⁵ (phường Thọ Quang) trước đây có làm nghề đóng ghe thuyền truyền thống nay đã chuyển sang làm công nhân đóng thuyền lớn cho Công ty Cổ phần Kỹ thuật biển Stech. Ông Tám kể trước đây tổ tiên ông ở làng Kim Bồng (thuộc tỉnh Quảng Nam) có truyền thống đóng ghe thuyền lâu đời, ông được cha truyền dạy cho nghề đóng ghe, sau này lập gia đình rồi di cư ra quận Sơn Trà (thành phố Đà Nẵng) làm nghề. Hành nghề đóng ghe thuyền truyền thống được hai chục năm thì ông chuyển qua làm cho công ty đóng tàu vì bây giờ máy móc hiện đại, ngư dân muốn đánh bắt xa bờ cần tàu lớn để an toàn và đánh bắt được nhiều hơn. Khi được hỏi về nguyên liệu đóng ghe thuyền truyền thống, ông cho biết: “Muốn đóng một chiếc ghe tốt thì phải có gỗ nhẹ và bền như kền kền hoặc gụ, sến. Xưa kia nguồn gỗ này thường được khai thác ở những vùng núi như Hòa Vang (Đà Nẵng), Trà My, Hiên Giăng (Quảng Nam) hoặc mua từ vùng Quảng Trị. Nhưng ngày nay, muốn có gỗ để đóng thuyền phải mua tận bên Lào mới có”. Theo ông Tám kỹ thuật đóng ghe thuyền truyền thống gồm 5 công đoạn như sau: Lắp long cốt và lắp lô lái, lô mũi hình vuông (dày và rộng đều 15cm), ráp 8 lớp ván ngoài (be) vào khung thuyền. Khi lắp xong lớp ván thứ 3 thì phải đặt sườn ngang

⁵ Tác giả phỏng vấn ông Phạm Tám sinh năm 1958, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà ngày 14-10-2017.

lên nhằm tăng độ kiên cố, sau đó mới lắp tiếp các lớp ván ngoài và sườn ngang còn lại. Tiếp đó là công đoạn lắp dầm ngang, sàn thuyền và xảm rồi sơn thuyền. Cuối cùng dùng đinh tre hoặc gỗ để cố định các điểm nối giữa các bộ phận.

Đóng một thuyền ghe cỡ trung bình thì 3 thợ mộc làm trong 3 tuần với chi phí từ 20 - 25 triệu đồng. Nếu đóng một chiếc ghe cỡ lớn thì phải 5, 6 thợ làm cả tháng mới xong và chi phí cũng cao hơn

Quy trình chi tiết đóng các bộ phận của một chiếc ghe có thể được tóm tắt như sau:

1. Lắp long cốt: long cốt dày khoảng 5 cm rộng 15 cm được dùng lửa hơ cho nóng lên đến mức có thể uốn cong để tạo dáng cho ghe. Phương pháp dùng lửa để uốn cong gỗ rất độc đáo, vẫn được bảo tồn cho đến nay và có thể coi là tư liệu quan trọng trong việc nghiên cứu thuyền truyền thống trên thế giới. Sau khi lắp long cốt xong thì lắp lô lái và lô mũi vào.

2. Lắp ván be (ván ngoài): phương thức nối các tấm ván ngoài với nhau là dùng đinh ngầm. Tức là đục lỗ ở mép trên của tấm ván dưới và mép dưới của tấm ván trên rồi dùng đinh gỗ đóng vào lỗ ở mép dưới của tấm ván trên trước và tra phần đinh còn trồi ra vào các lỗ đã đục sẵn của ván dưới để hai tấm ván nối khít lại với nhau. Để đóng đinh vào ván ngoài thì phải đục lỗ nghiêng về phía ngoài thuyền.

Khi uốn cong ván ngoài thì không được làm gãy đinh. Bề ngang của ván ngoài khoảng 17 cm và có kích cỡ giống nhau. Trong 8 lớp ván này thì 3 lớp đầu dày khoảng 1,5cm, từ lớp thứ tư trở đi thì được làm dày thành 3cm.

3. Sườn ngang: kích thước của sườn ngang là 6 x 4 cm, lắp cách nhau 33 cm. Sau khi lắp long cốt thì ở phía đuôi thuyền (chỗ cong nhất) lắp trước một sườn ngang. Trên khung sườn ngang đã được lắp 3 lớp ván ngoài sẽ lắp nốt những lớp ván còn lại. Khi 3 lớp ván đầu được lắp xong thì dựa theo khung thuyền đó để lắp các sườn ngang tiếp theo, sau khi đã lắp hoàn chỉnh 8 lớp ván thì tiến hành lắp tất cả các sườn ngang còn lại.

4. Đinh gỗ: Trong quy trình đóng thuyền ghe, đinh gỗ là vật dùng để nối các tấm ván ngoài với nhau hoặc nối ván ngoài với sườn ngang. Đinh gỗ dùng để nối hai lớp ván ngoài với nhau thì giống hình que tăm, có chiều dài khoảng 8 cm, đinh gỗ dùng để nối ván ngoài với sườn ngang thì có chiều dài khoảng 17 cm, đinh nối dưới đáy giống như chiếc sừng 4 cạnh có chiều dài các góc là 1,5 x 1,2cm đóng xuyên qua ván ngoài và sườn ngang. Nguyên liệu gỗ để làm đinh thường là cùng loại với gỗ của ván ngoài (gỗ kền kền).

5. Xả: nguyên liệu để xả là dầu rái trộn với ruột tre băm nhỏ tạo thành hồ hỗn hợp (ngư dân gọi là hồ xỏm).

Dùng đục nhỏ nới khe hở giữa các tấm ván ra sau đó dùng đục to trám hồ vào.

Ghe khi hoàn thành có thể sử dụng trong khoảng 30 năm, cứ 6 tháng một lần, người ta cạo rửa, cạo sạch những vết bẩn, hào, rong rêu dính phía dưới thuyền và tiến hành bảo dưỡng thuyền. Họ dùng mụn tre và dầu rái nhét vào những khe hở để chống thấm nước. Khoảng 2 năm một lần, thuyền được bảo dưỡng tổng thể bằng cách thay thế những tấm gỗ ván thuyền đã bị ăn mòn hoặc hư hỏng.

Theo ông Phạm Tám, tàu công suất lớn hiện nay cũng đóng dựa trên kỹ thuật đóng ghe truyền thống. Chỉ khác là ghe có hình dáng nhọn và dài hơn, chỉ có một lô mũi và một lô lái, lườn nhọn, hẹp. Còn thuyền hiện đại thì rộng hơn, lườn trải được đóng bằng nhiều tấm ván ghép lại, có hai lô lái. Ở hai bên mũi ghe truyền thống sẽ có vẽ con mắt dài, với ý nghĩa là con mắt đó soi rõ và dẫn thuyền đi đúng hướng, có khi ngư dân coi ghe như con người và gọi là bà ghe nên phải có mắt để nhìn đường. Ngày xưa, mỗi khi người ta mời thợ đến vẽ mắt ghe thì phải coi ngày và chuẩn bị lễ vật để cúng diêm nhân cho ghe. Mắt ghe rộng khoảng 10 cm và dài khoảng 50 cm. Khi ghe hoàn thiện thì tổ chức cúng lớn gọi là cúng hạ thủy. Ngày nay, tại vị trí vẽ mắt ghe của ghe truyền thống thì tàu hiện đại sẽ ghi số hiệu.

Loại ghe thứ hai là loại ghe bằng hỗn hợp tre và gỗ có cấu tạo giống với thương thuyền, thuyền buôn, thuyền hải quân.

Loại thương thuyền này có lịch sử truyền thống lâu đời vì đã hoạt động từ thời nhà Lý đến đời nhà Lê. Loại này to hơn rất nhiều so với các loại thuyền nan, thúng, mủng, xuồng. Đáy thuyền cũng được làm từ tre giống như thuyền nan, thúng mủng, xuồng nan nhưng thân thuyền được làm bằng ván gỗ. Kiểu cấu trúc độc đáo này có lẽ chỉ ở Việt Nam mới có.

Đặc biệt, thương thuyền này rất giống với thuyền hải quân thế kỷ XVIII và giống với thuyền buôn đã hoạt động trong thế kỷ XI - XII được trưng bày tại bảo tàng Đà Nẵng. Trong tác phẩm *Một chuyến du hành đến xứ Nam Hà (1792 - 1793)* được J. Barrow (người Anh) khởi thảo trong chuyến đi của mình tới Trung Hoa, có ghé lại vùng biển Đà Nẵng. Cuốn sách được viết dựa vào những ghi chép của ông cũng như của phái bộ. Đó là sự kết hợp khá nhuần nhuyễn giữa tính chất du ký và tính chất du khảo (nghiên cứu và biên soạn tư liệu). Cũng như nó đã kết hợp thành công giữa ba mặt lịch sử chính trị - quân sự, khảo sát dân tộc học, xã hội học và nghiên cứu kinh tế đối ngoại. Ông đã miêu tả rất chi tiết những điều tai nghe mắt thấy về đời sống tín ngưỡng của cư dân Đà Nẵng, trong đó ông cho rằng: “*Những chiếc khác giống như những thuyền buôn*

proa thông dụng của người Mã Lai ở cả thân thuyền lẫn dây chèo neo thuyền. Những tàu buôn với người nước ngoài của họ được đóng theo cách tương tự các thuyền mảnh Trung Quốc, hình thức và cách thức đóng chắc hẳn không đưa ra làm mẫu mực hoàn hảo của kỹ thuật đóng tàu biển. Tuy vậy, vì chúng đã từng tồn tại vài nghìn năm nay mà không thay đổi nên chỉ ít chúng có quyền được kính nể đôi chút về tính cổ xưa của việc phát minh. Cũng vì người ta chưa bao giờ có ý định dùng những tàu chiến này làm tàu chiến, nên không cần thiết nó phải có tính năng thật mau lẹ để truy đuổi hoặc trốn chạy, mà mục đích của người chủ tàu chỉ là sự an toàn hơn là tốc độ. Và vì cá nhân không có những số vốn lớn dùng trong buôn bán, và người thương nhân đồng thời là chủ tàu và nhà hàng hải chỉ huy tàu, một trọng tải hạn chế cũng đủ chở số hàng hóa của riêng họ, nên vì thế để khỏi bất tiện, con tàu được chia thành những khoang riêng biệt, sao cho một con tàu có thể thích hợp với nhiều thương nhân. Những vách ngăn tạo thành sự phân chia đó gồm có những phiến gỗ dày tới 2 inch (= 5 cm), được trám bịt kỹ lưỡng để đảm bảo cho nước không thể thấm qua được”⁶.

Bởi vậy, có thể coi đây là loại thương thuyền được phát minh để thích ứng với địa hình tự nhiên của Việt Nam với hình dạng độc đáo riêng biệt, xứng đáng được xem là một

⁶ John Barrow, *sđd*, tr 87.

loại thuyền tiêu biểu của Việt Nam. Đặc biệt ở ven biển Đà Nẵng vẫn còn đóng và sử dụng loại thuyền có cấu trúc giống thương thuyền này nhưng được làm với kích thước nhỏ hơn và không có buồm.

Các thuật ngữ về cấu tạo thương thuyền có thể được liệt kê như sau: Bụng thuyền được đan bằng tre nứa giống như thuyền nan, nạm thuyền được tính từ mặt nước trở lên gọi là bì được làm bằng gỗ và tạo thành hình dáng của thuyền. Phía đuôi thuyền có bộ phận lái diên để điều khiển phương hướng và bảo vệ phía đáy thuyền. Đầu thuyền có bộ phận lái mũi giúp thuyền đi nhanh hơn và tạo hồi lực. Công cụ tạo lực đẩy cho thuyền gồm có buồm với mái chèo, mỗi thứ 3 cái. Trong những chuyến đi dài, để giữ cho thuyền không bị nghiêng và đề phòng lật thuyền, ở giữa tâm thuyền được lắp bộ phận cân bằng để duy trì tốc độ thuyền ổn định. Để tránh nắng, mưa, sóng và đảm bảo sức khỏe cho thuyền viên, trên thuyền được thiết lập một không gian riêng, gồm có phòng ở, kho chứa đồ có mái đan bằng tre nứa.

d. Bố trí trên ghe, thuyền

Không gian trong thuyền phân bố như sau: nhà bếp ở đầu thuyền, phòng thuyền viên chính và phòng kho ở giữa bao gồm khoang chứa nước, dầu, chứa đá lạnh và máy móc, thiết bị, không gian còn lại phần đuôi thuyền thì chia thành không gian của các thuyền viên. Phương pháp nối các bộ

phận của thân thuyền cũng là đỉnh gỗ. Khi xảm chống thấm nước thì dùng phân trâu bò và dầu rái... trộn thành hồ rồi trát lên, công đoạn xảm cũng giống như thúng chai. Kích cỡ của thuyền có chiều dài từ 7 đến 12 m, chiều rộng từ 2 đến 3,5 m, chiều cao từ 1 đến 2 m. Thuyền gồm những bộ phận như sau:

1. Bụng thúng: là bộ phận đáy thuyền được đan bằng tre
2. Con lươn: là bộ phận bảo vệ đáy thúng.
3. Bì: là bộ phận ván tạo thành từ mặt nước trở lên.
4. Lái diên: là bộ phận bánh lái chính hướng đi và bảo vệ phía sau thuyền.
5. Lái mũi: là bộ phận trợ lái giúp thuyền đi nhanh và tạo hồi lực ở đầu mũi thuyền
6. Cài lô lái: là bộ phận bảo vệ mũi thuyền và giữ lái mũi khi thuyền đi nhanh.
7. Lái tun: là bộ phận nối giữa thuyền và bánh lái đồng thời bảo vệ đuôi thuyền.
8. Cân bằng: là bộ phận nằm trung tâm thuyền, giữ thang bằng, chống nghiêng, chống lật thuyền và duy trì tốc độ.
9. Ván đứng: là các tấm ván ngăn chia không gian trên thuyền

10. Sàn mui: là ván sàn lắp ở đầu thuyền.
11. Da thuyền: là cái ách nằm ở mũi thuyền.
12. Sàn thân: là ván sàn lắp ở phía sau cột buồm.
13. Mũi ghe: là bộ phận vách ngăn cabin trên sàn thuyền.
14. Khoang thuyền: là bộ để hàng ở dưới lòng thuyền.
15. Cột buồm: là cột để treo buồm
16. Thanh cột buồm: là thanh treo buồm trên cùng của cột buồm.
17. Lá buồm: là tấm vải làm cánh lá buồm
18. Dây cột buồm: là dây treo và giữ lá buồm vào cột buồm
19. Be cột buồm: là cái giữ cho cột buồm đứng thẳng ở dưới chân cột buồm.
20. Sao hoa: là hoa văn thái cực vẽ ở mũi thuyền
21. Dây cột chèo: là toàn bộ mái chèo.
22. Neo thuyền: là cái mỏ neo giữ thuyền đậu
23. Mau dat: là nhánh móc của mỏ neo
24. Thanh đứng: là các thanh gỗ tre để giữ cho buồm được căng.
25. Dây neo: là dây cột thuyền với mỏ neo.

26. Mui ghe: là cái mái che

Hiện nay, tại các làng biển Đà Nẵng, ghe thuyền được chế tác hiện đại hơn, được lắp đặt máy móc, trang thiết bị hiện đại phù hợp giúp cho cuộc sống lao động trên biển đỡ cực nhọc hơn. Đặc biệt có một số công ty đóng tàu võ thép thay thế tàu gỗ nhưng chi phí cao lên đến hàng trăm triệu đồng.



Các khoang chứa dầu của chiếc tàu dầu (Ảnh: VVH, 12/2017)

b. Thúng chai / rái (thuyền thúng)

Nghề làm thúng chai của ngư dân Đà Nẵng đã có từ rất lâu đời, được truyền qua nhiều thế hệ và đó là những phương tiện đầu tiên để ngư dân ra khơi. Chiếc thúng chai / rái dùng để đánh bắt hải sản gần bờ, hoặc vận chuyển cung

cấp nhu yếu phẩm trên biển. Thúng chai còn được mệnh danh là “trí khôn sông nước Việt”, một phương tiện đặc trưng, truyền thống thiết thân trong khai thác thủy sản của ngư dân Việt Nam. Tàu cá chưa thể ra khơi nếu thiếu thúng chai.⁷

Thúng chai (trét dầu chai chống thấm nước), đóng vai trò như là “cánh tay” của ngư dân, thuyền “con” của thuyền “mẹ” nên luôn là vật quan trọng của các tàu cá. Những tàu đánh bắt xa bờ phải đem theo 5 - 10 thúng chai. Chính thúng chai cũng là phương tiện thoát hiểm hữu hiệu khi tàu có sự cố. Thúng chai hay thúng rái (trét dầu rái chống thấm nước) còn kiêm nhiệm những công đoạn trong một số nghề câu như mực, bò gù, cá hổ... khi đến ngư trường câu mực hay cá bò, cá hổ thì các thúng được thả xuống, mỗi thúng chai một thợ câu, cứ vài tiếng lại tập trung về tàu, ghe chính.

Ưu điểm của thúng chai là rất khó bị lật, dễ xoay trở trong không gian hẹp bởi đặc điểm hình dáng tròn, nhỏ gọn. Thúng chai còn có ưu điểm là không cần dụng cụ gì vẫn có thể lướt trên nước nhờ cách lắc thúng. Muốn bơi thúng chai phải biết cách, hai chân phải đứng vững ở bụng thúng, hai

⁷ Thúng chai / rái (do như cái thúng lắc lư trên sông, biển nên gọi thế), thúng tròn không đầu, không đuôi nên trên sông trên biển, gió thổi bề nào thúng cũng “xoay trở” được. Thúng có thể đứng tại chỗ quay tròn hoặc vừa chạy / trôi vừa quay tròn để xuôi theo chiều gió. Thúng chai do đó mà khó lật khi đi trên biển.

tay nắm chặt vành thúng, người hơi chồm về hướng cần đến, mông và hai vai lắc mạnh, lượn theo nước mà nhịp nhàng lướt tới. Ngư dân biển quen thuộc với việc bơi thúng chai nên làm việc rất tiện lợi.



Thuyền thúng (Ảnh: Báo Đà Nẵng)

Về nguồn gốc của thuyền thúng, một số nhà nghiên cứu cho rằng, thúng chai ra đời sau khi các chúa Nguyễn cho phát triển vùng đất Đàng Trong. Ngư dân vùng này phải ra biển từ các bãi ngang sóng lớn nên sáng tạo ra loại thuyền hình tròn để tăng khả năng lướt sóng, chinh phục biển khơi.

Nghề đan thúng chai / rái đã từng rất phát triển ở Đà Nẵng. Tập trung ở các vùng Phước Hưng (xã Hòa Nhơn,

huyện Hòa Vang), các quận Thanh Khê và Sơn Trà, Ngũ Hành Sơn. Nhưng ngày nay chỉ còn một vài hộ ở Liên Chiểu, Sơn Trà còn làm nghề mà thôi. Chúng tôi khảo sát tại hai cơ sở là nhà ông Phan Liêm⁸ (Thọ Quang - Sơn Trà) và ông Hồ Văn Sáu⁹ (Hòa Minh - Liên Chiểu) thì tìm hiểu được các quy trình làm thúng gồm các công đoạn: Gia công tre nứa, đan nan, tạo hình, xảm, làm khung bên trong.

- Gia công tre nứa

Nguyên liệu chính của sản phẩm thúng chai là tre. Xưa kia, tre ở các vùng núi Sơn Trà, Liên Chiểu, Hòa Vang còn nhiều, thợ làm thúng đi gần cũng đốn được tre. Việc tìm kiếm nguyên liệu và đan một chiếc thúng tre rất nhanh và rẻ. Cho nên giá một chiếc thúng thành phẩm giá chỉ hơn một triệu đồng. Nhưng hiện nay, quá trình đô thị hóa khiến cho làng biến mất, những cây tre cũng không còn. Một cây tre khi đưa về đến nhà thường có giá lên đến 80 ngàn đồng do mua ở xa (trên huyện Nam Giang, Tây Giang của tỉnh Quảng Nam). Mỗi lần đốn tre thường cần nhóm ít nhất từ 4 đến 6 người. Hầu hết phải khỏe mạnh nhiều kinh nghiệm. Đây là công việc hết sức vất vả, nếu không cẩn thận sẽ bị gai cào chảy máu nên dân gian mới truyền lại câu “Nhất

⁸ Tác giả phỏng vấn ông Phan Liêm sinh năm 1946, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà ngày 15-10-2017.

⁹ Tác giả phỏng vấn ông Hồ Văn Sáu sinh năm 1968, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu ngày 21-10-2017.

đốn tre nhì ve gái”, ý nói công việc đốn tre khó khăn bậc nhất.

Tre đốn vào mùa thu đông là tốt nhất vì dịp này tre ít ra măng, thân tre ít nước, chẻ ra mau khô. Những nhóm thợ đốn tre thường phải chuyên nghiệp bởi cần nhiều kinh nghiệm để khi nhìn vào bụi tre họ biết bắt đầu từ hướng nào và cây nào là cây ngạnh, phải đốn nó xong mới tính được các cây khác. Vì quan niệm từ xưa của ông bà truyền lại nên trước khi đốn, nhóm thợ mang theo hương đèn, áo giấy, vàng bạc và nải chuối làm lễ cúng Ngai ngay tại bụi tre. Có thể quan niệm này ảnh hưởng từ tín ngưỡng sùng bái tự nhiên của người dân.

Tre sau khi đem về đến nhà phải cưa, chẻ để làm nan. Đây cũng là công việc khó ít người làm được. Nan sau khi ra chỉ lấy *cật*, được chuốt kỹ rồi trải đều phơi khô thì thúng mới bền. Nhóm thợ làm nan cũng cần nhiều kinh nghiệm. Nan đều bề ngang, không chỗ dày chỗ mỏng, không khuyết tật gọi là nan *suốt*. Phải lựa chiều để chẻ mới lợi nan. Nan chẻ ra phải đều, hẹp thì đan thúng mới chắc.

- *Đan nan tre*

Cũng giống như đan nan cho thuyền nan, cách đan lồng hai là hai nan dọc, hai nan ngang đan dích dắc vào nhau tạo nên hình vuông hoặc hình chữ nhật.

Khi đã đan thành hình xong thì phải dùng dùi cui và thanh đọt bằng tre để khõ, dồn các nan vào cho khít với nhau, gọi là động.

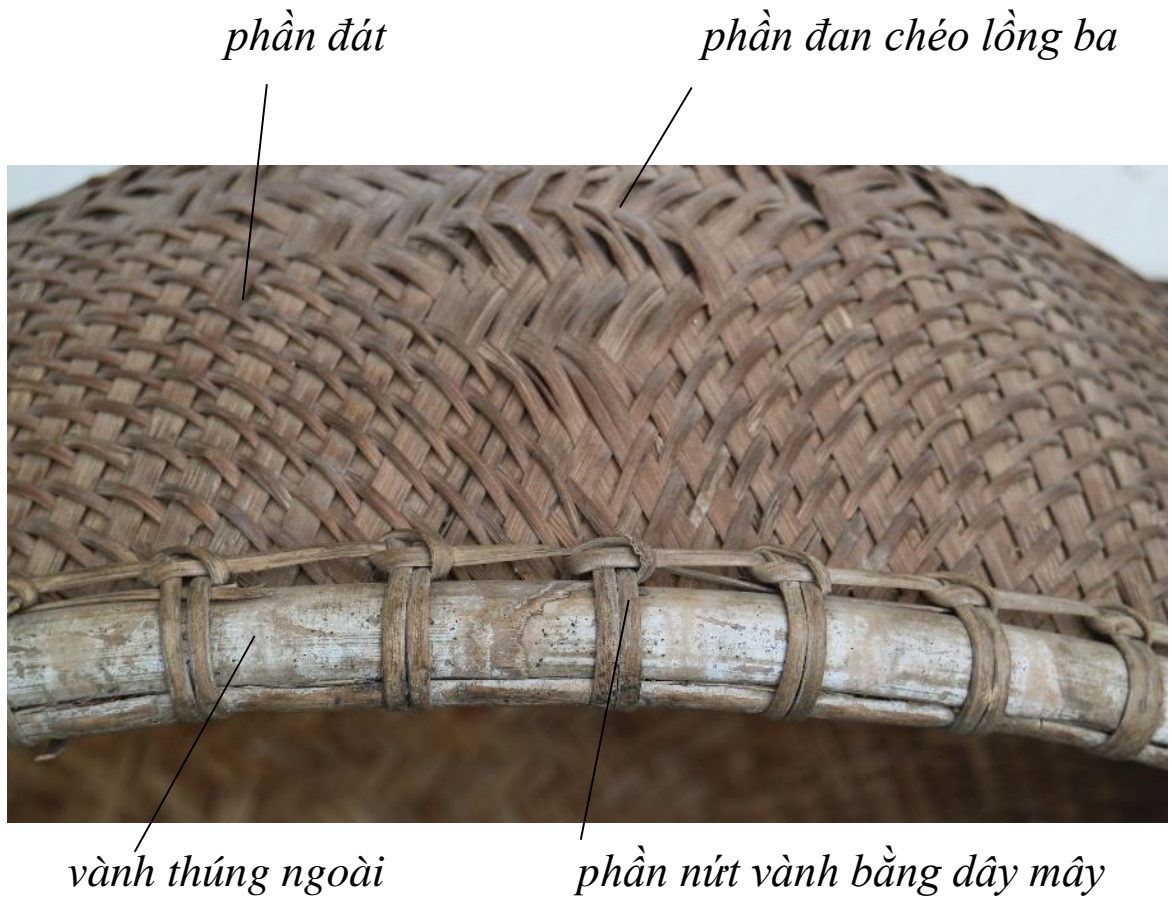
- Tạo hình

Có hai cách tạo hình. Cách thứ nhất là khi đan xong thì đập xuống khuôn (khuôn này là hồ đất đào sẵn có hình tròn). Cách thứ hai là người ta tạo hình ngay ở công đoạn đan, vừa đan vừa uốn để đưa thúng có độ cong thích hợp.

Làm vành trên. Tùy vào kích cỡ của thúng mà dùng hai miếng tre già, dày và cao thương thích, vỏ không trầy sướt làm mất phần cật (mất cật tre sẽ yếu dễ gãy khi uốn cong), một miếng vành trong, một miếng vành ngoài, trau chuốt sạch sẽ, nẹp thành hình tròn vừa với chu vi của thúng. Đặt vành thúng trong và ngoài vào phần cao nhất của thúng, dùng dây quấn tạm thời để các thanh tre không bị tuột ra. Đoạn dùng cưa cắt bỏ phần dôi ra của mỗi cạnh vuông nhô lên khỏi vành. Dùng lạt ghém bằng tre cột chặt, chỉnh sửa tròn đều.

Để nứt vành thúng, trước kia ngư dân dùng mây con dẻo, dễ chẻ. Một sợi mây chẻ làm đôi, trau chuốt cẩn thận. Khi nứt vành có thể dùng một dùi lửa, dùi lỗ, đoạn quấn từ hai đến ba vòng mây cho chắc, dùng lực siết chặt sợi mây, ép hai vành (trong, ngoài) và các thanh tre nhỏ vừa phải,

lót cố định vào vị trí, quấn và nút ¹⁰ Nay ngư dân dùng dây cước loại lớn vừa phải nút thúng bền lâu hơn.



¹⁰ Nút: là hình thức xỏ sợi mây qua lại, đan chéo, tạo nên gút thắt, sau khi nút phía dưới vành ngoài tại nên một dãy thắt trông như con tít (rết), đều đặn, đẹp mắt. Nhưng cũng có thể quấn vba đến bốn vòng, treo dây phía dưới và siết chặt. Cách này không tại nên đường viền nơi chân vành thúng.



*đan lông hai (đan hai) phần cột bên trong
(Ảnh: VVH, 12/2017)*



đan lông hai (đan hai) phần ruột bên ngoài



vành thúng đã nức xong



đan chéo lông ba Vành trong thúng

(Ảnh: Võ Văn Hòe, 2017)

- *Xả*

Lấy phân trâu trộn với dầu rái đã được nung nóng trong một thùng thiếc, hoặc nồi, niêu cho nhuyễn rồi dùng gùi giẻ thoa, trét đều lên hai mặt thúng. Sau đó dùng miếng vỏ dừa (thay cho bân-xô) quét dầu rái hoặc dầu chai (hai lớp) để giữ độ bền và chống thấm nước. Cuối cùng đem phơi khô dưới ánh mặt trời.

- *Làm khung bên trong*

Khung bên trong thúng không làm bằng gỗ giống như thuyền nan mà chỉ đơn thuần là các thanh tre đan theo hình dẫu thẳng (#) để chống trơn trượt và bảo vệ đáy thúng.

Để các thanh tre không trượt khỏi vị trí thì phải dùng đinh tre cố định khung tre (gọi là găng, như tấm trục trục, mỗi ô trông giống hình chữ điền 田) với vành trong sau đó dùng dây mây, dây dừa, nay dùng dây cước / câu buộc chặt các chỗ thanh tre giao nhau. Đây là các công đoạn để hoàn thành một cái thúng.

Các dụng cụ làm thúng có 8 loại, bao gồm cưa để cắt và dao rựa để chẻ, dùi và đục dùng để đục lỗ ở chỗ nối giữa phần thân thúng với vành. Búa gỗ và đọt tre dùng để dồn các thanh tre cho khít với nhau khi đan. Ngoài ra để nối thân thúng với vành còn phải dùng nệm.

Ngày nay thúng được lắp thêm máy nên hình dáng cũng được cải tiến cho phù hợp. Buồng máy của các loại thúng

đều được đặt ở giữa và lắp lô hai đầu để bảo vệ mũi và đuôi thuyền. Ở phía đuôi thuyền còn được lắp thêm giá đỡ chân vịt để đảm bảo tính kiên cố. Đặc biệt, do hiện tượng máy rung và sự xâm hại của môi trường biển nên mỗi năm người ta thường xảm (xử lý chống thấm nước) và sơn lại thuyền khoảng 3 lần. Phương pháp xảm dùng hỗn hợp bột chai phà (nhựa thông), bột vỏ sò, mùn cưa, nhựa cây dầu, xăng trộn đều sau đó quét lên chỗ bị rò nước hoặc bị hư hỏng.

Kích thước thúng từ 3,4 - 6 m, chiều cao 0,9 - 1,2 m với nhiều kích cỡ đa dạng. Khi di chuyển thì dùng mái chèo hoặc máy để ra khơi xa đánh bắt.

Hiện nay nhu cầu mua thuyền thúng đi biển vơi dần đi, rồi người làm nghề đan thúng chai thưa dần. Sự xuất hiện của loại thúng nhựa với giá thành rẻ hơn và không cần sửa chữa làm cho nhu cầu sử dụng thuyền thúng bị thu hẹp. Thế nhưng theo lời ông Phan Liêm kể thì cách nay vài năm, một đoàn khách du lịch đi ngang qua, thấy những chiếc thúng của ông Phan Liêm, họ đề nghị ông làm bán cho họ để đem về nước để phục vụ du lịch. Cứ thế, mỗi năm đôi ba cái hợp đồng với độ dăm ba chục chiếc thúng được đặt. Khách mua đến từ nhiều quốc gia như: Anh, Úc, Philippines, Nhật... Vì vậy, dường như vẫn có hướng đi để tiếp tục làm nghề, giữ nghề đan thúng chai, thúng rái truyền thống.

c. Lưới, câu, bẫy, rớ

Đánh bắt cá trên biển thường sử dụng lưới là chủ yếu. Tuy nhiên, tùy theo loại cá lớn nhỏ khác nhau mà lưới cũng có nhiều loại khác nhau như: lưới cá cơm, lưới cá chuồn, mảnh bò (lưới để đánh bắt cá bò), lưới vây (lưới rút), lưới kéo, lưới rê...

Ngư dân Đà Nẵng thường mua lưới dệt sẵn, phao, chì về gia công các công đoạn như cột phao, cặp chì, đầu lưới mới sử dụng được. Có rất nhiều loại lưới như lưới rập, mảnh bò, xăm trủ.

- Lưới vây

Loại lưới đánh bắt cá bằng cách vây chúng lại, gom vào một địa điểm rồi tiến hành đánh bắt nên gọi là lưới vây. Lưới vây có nhiều loại: lưới rùng, lưới cá cơm, lưới đặng (ngày nay nghề này không còn nữa), chủ yếu dùng để bắt cá đàn hoặc cá kết cụm thành đàn. Lưới vây thường không bao vây đàn cá hết độ sâu nơi khai thác mà thông qua giềng rút chì để chặn cá thoát xuống phía dưới. Lưới vây có thể đánh bắt bằng một hoặc hai tàu, nếu đánh bắt bởi một tàu thì thường sử dụng lưới vây có cánh không đối xứng, còn đánh bắt bằng hai tàu thì áp dụng lưới vây đối xứng.

- Lưới rê

Lưới rê là loại lưới đánh bắt gần bờ, dùng ghe thuyền kéo lưới rê sát đáy biển. Lưới rê còn có nhiều cách gọi theo đối tượng đánh bắt như: rê thu, rê trích, rê tôm, rê bạc

má,... Lưới rê thường đánh theo mùa từ tháng 7 đến tháng chạp bởi mùa này mưa nhiều, hay có gió bão nên ngư dân đánh bắt gần bờ. Khi đánh, hai mảnh lưới được kéo rê dưới nước. Mỗi tay lưới rê có độ dài từ 30 - 35 sải, tương ứng 50 - 59 m, độ cao từ 5 - 15 m, độ dài thường khoảng 2.000 m trở lên. Mỗi tàu đánh cá chở từ 150 đến 200 tay lưới rê đáy. Mỗi chuyến có thể kéo lên từ 2 đến 3 lần.

- *Lưới kéo*

Lưới dùng để kéo được đan bằng sợi cước, chu vi mỗi ô lưới là 1,5 cm, chiều dài của tay lưới khoảng 60 - 70 m, chiều cao khoảng 1,4 - 1,8 m, được buộc hai đầu vào cây sào dài từ 1 - 1,4 m để cho có độ cong của lưới theo hình cánh cung. Đầu trên dọc theo chiều dài của tay lưới người ta kẹp phao, còn đầu dưới kẹp chì. Lưới kéo do hai người bủa lưới đứng thành hàng ngang kéo lui từ ngoài biển vào bờ. Lưới kéo chỉ dùng khi biển động, sóng to gió lớn và được kéo ở sát bờ biển. Người ta thường bủa lưới kéo lúc rạng đông cho đến chiều sẫm tối. Cá do lưới kéo đánh bắt được khá ngon, có giá trị kinh tế, như cá đối, cá còi (cá đối còi), cá hanh, cá rọc, cá măng,...

- *Lưới chuồn*

Lưới chuồn là loại lưới gọi theo đối tượng đánh bắt là cá chuồn, mỗi thuyền đi đánh lưới thường gồm 8 người, mỗi tay lưới dài 500 m, cao khoảng 0,5 m.

- Lưới rập

Lưới rập dùng để đánh bắt ghe. Người ta bao lưới này trên hai mảnh tre cột chéo và cong tròn hình chóp nón, 4 đầu của hai mảnh tre cột vào 4 hòn đá, trên chóp nón buộc một sợi dây dài nối liền với chiếc phao. Khi đánh lưới rập, ngư dân buộc vào giữa lòng rập một chùm mồi, rồi đem thả xuống chỗ nước sâu độ vài mét, cái rập được 4 hòn đá neo tận mặt đất, chùm mồi treo giữa rập. Khi ghe đến ăn thì dùng còng gấp thức ăn qua lưới và bị mắc vào mảnh lưới. Khi kéo rập lên thì rũ mạnh cho chúng rớt ra, còn lại thì phải gỡ từng con.

- Lưới xãm

Là loại lưới được kết cấu từng tay lưới hợp lại thành một giàn xãm. Giàn xãm được kết cấu bởi sự tham gia của nhiều người. Thông thường mỗi người bạn được quyền tham gia 10 sải xãm (khoảng 16 - 17 m), tức 15 tay xãm, cùng với một đàng (khoanh) dây triên (dây thừng) dài khoảng 80 - 100 m. Tay xãm được kết nối bằng những miếng trụ tơ tằm, chiều ngang của miếng trụ khoảng 15 cm. Việc kết các miếng trụ lại để thành tay xãm phải dùng một cây nhộng (kim) bằng tre vót nhọn. Mỗi tay xãm đúng 1 sải (tức 1,60 - 1,70 m), chiều cao khoảng 10 m (6 sải). Giàn xãm có độ dài từ 150 - 200 m, chiều cao từ 6 - 10 m, khoảng giữa có cái đày. Việc bủa xãm cũng giống như bủa lưới

rùng, bủa lưới quét, nhưng số người kéo thụt lùi, mỗi bên từ 10 - 15 người, vì xăm dài và nặng do độ cản của nước, phải có số đông người mới kéo được xăm vào bờ. Vụ mùa đánh bắt của nghề xăm hàng năm bắt đầu từ tháng 2 - 4 âm lịch, và từ tháng 8 - 11 âm lịch.

- *Te ruốc*

Te ruốc cấu tạo có hai gọng hai bên dài khoảng 2 m, hai cán dài khoảng 1 - 1,5 m trước cán là mảnh lưới dài có đáy khoảng 60 cm để ngư dân kẹp vào thuyền đẩy đi. Đầu dưới có một túi lớn bằng chiếc đệm, ở đầu hai gọng gắn hai đế cong cong ngư dân gọi là dép để trượt bùn. Khi ghe ra đúng đường thì người ta hạ te xuống, túi te ngập nước độ 3 m, gọng te chổng lên trời, te được gác trước mũi ghe, cứ thế cho ghe ủi tới, khi thấy nặng thì nhấc lên đổ ruốc vào ghe.

- *Giã cào*

Trước đây, ngư dân ven biển Đà Nẵng sử dụng một cây sắt ống (tube) dài khoảng 6 m, cây sắt được cột nằm ngang sau lái của tàu, hai đầu ống sắt cột vào hai que lưới giã, để tàu chạy đến thì lưới giã phình nở ra. Tiếp theo sau, người ta lại dùng hai cây tre làm gọng thay cho cây sắt ống nằm ngang. Về sau, người ta lại biến cải bằng cách cột vào hai cạnh vè của giàn lưới hai tấm ván nhỏ hình chữ nhật thay cho cái gọng, để mỗi khi tàu chạy thì hai cánh vè này do ván cản nước nở phình lưới ra. Nghề giã cào thường đánh

bắt cá ở mực nước có độ sâu từ 4 - 5 sải cho đến 40 sải, tức tương ứng khoảng 6,5 m đến 65 m. Lưới giã cào có bán kính trong mỗi ô khoảng từ 5 cm xuống đến 1 cm. Lưới có độ dài khoảng 15 m, chiều cao khoảng từ 4 - 5 m, gần đến đọt thì cự ly của lưới càng nhỏ. Cái đọt được cột túm lại để thuận tiện trong việc trút lấy cá khỏi đọt. Trong nghề giã cào, ngư dân cũng dùng dây cáp để kéo bằng tời hay tời. Tàu thuyền sử dụng cho giã cào có công suất từ 20 đến 45 mã lực. Lưới giã cào được nhuộm màu đen. Phần lớn giã cào, do chủ ghe hay chủ tàu làm thuyền trưởng (tài công).

- *Câu*

Nghề câu có hai dạng chính: câu đơn và câu giàn. Câu giàn là dạng câu có nhiều lưới câu được gắn kết với nhau và được thả cùng một lúc. Câu đơn là dạng câu chỉ có một lưới câu và dùng dây hoặc cần.

Câu giàn thì mỗi giềng câu kéo dài đến hàng ngàn mét, có khi cả ngàn lưới câu. Ngày xưa giềng câu được làm bằng dây gai, lưới gọng lớn bằng ngón chân cái, bây giờ giềng câu được làm bằng nilon, gọng lưới chỉ bằng ngón tay cái, mỗi chùm gồm 6 lưới câu kết lại với nhau chung quanh một trục. Đầu đài câu, người ta cột một cái phao. Đài câu là một sợi dây lớn buộc cục đá nặng vào một đầu, đến chỗ giăng câu, người ta ném cục đá ở đầu giềng câu xuống nước và bủa câu. Lưới câu được neo câu và giăng đá cho cách mặt

đất chừng 5 cm, căng thành một tuyến dài. Khi cá mắc câu, cá càng vùng vẫy thì càng nhiều lưỡi câu quấn lại, móc nhiều thêm. Người thợ câu phải có sẵn hai phao lớn và một số dụng cụ như câu bắt có ngạnh và dao bén. Khi phát hiện được phía trước có cá lớn mắc câu, thợ câu phải cẩn thận lấy chiếc phao móc lưỡi câu gần nhất vào rồi thả xuống nước. Làm như vậy để tránh tình trạng bị cá lớn kéo ngược xuống biển hoặc bị lưỡi câu quất ngược lại vào tay. Khi đã móc lưỡi câu gần nhất vào chiếc phao rồi thì cứ để cho cá mặc sức quẫy đến khi cá đã đuối sức thì bắt lên. Câu giăng chủ yếu để câu cá hồ lớn, lưỡi câu và cước câu lớn hơn cước câu và lưỡi câu bủa, có đốc dài khoảng 10 cm, gắn liền với lưỡi câu, để mỗi khi cá ăn, vùng vẫy, răng cá không cắn vào sợi dây làm đứt.

Nghề câu ở Đà Nẵng còn có câu kiều là loại câu không móc mồi, nhưng có rất nhiều lưỡi nối tiếp nhau được thả chìm dưới đáy biển, cá chạy ngang sẽ bị vướng mắc. Còn câu bủa thì mỗi ghe cũng có 4 - 5 nẹp câu, mỗi nẹp câu có từ 100 đến 150 lưỡi câu, hai lưỡi cách nhau 50cm, được móc mồi thả xuống biển theo chiều dài hay chiều vòng cung. Câu bủa thì lưỡi câu được tóm liền với sợi dây cước, lưỡi nhỏ hơn lưỡi câu giăng.

Câu mực thì mỗi người một chiếc xuống riêng hoặc thùng riêng. Người thợ treo đèn măng-sông (manchon) vào một cái khung để giữ thẳng bằng. Người thợ cầm một đoạn

dây dài chừng 4 m đầu kia cột một cục chì nhỏ và mấy mảnh vải trắng thật đều. Lúc mực đớp mảnh vải trắng thì nó sẽ mắc vào và người thợ vớt lên, gỡ ra ngay. Trời càng tối thì câu mực càng thuận lợi. Ban đêm câu được bao nhiêu thì đến sáng người ta mở mực và treo lên cho khô. Câu mực tuy vất vả nhưng đem lại lợi nhuận cao cho ngư dân.

Ngày nay, nghề câu mực và câu cá ngừ ở đại dương rất phổ biến. Đây là hai nghề mang lại thu nhập cao cho ngư dân. Bên cạnh đó, nghề giã cào, lưới rê đáy, lưới cản, lưới vây (quây) đêm, câu búa, câu giăng cùng các nghề mảnh đèn, lưới kéo,... vẫn được ngư dân Đà Nẵng duy trì. Sản lượng cá đánh bắt được không chỉ cung cấp cho thị trường nội địa mà còn là nguồn hàng chủ lực dùng để xuất khẩu.

Tóm lại, Đà Nẵng là nơi có truyền thống đan ghe, đan thúng chai, thúng rái bằng tre, đóng ghe thuyền bằng gỗ làm nghề đi biển truyền thống. Từ xa xưa tiếp thu truyền thống đóng ghe thuyền của Champa, ghe bầu xứ Quảng đã trở nên nổi tiếng với nhiều vạn ghe bầu, những làng nghề đóng ghe bầu, buôn ghe bầu cửa Hàn để vận chuyển hàng hóa buôn bán đường biển, bảo vệ vùng biển đảo. Nơi đây ngư dân sống và lao động trên biển bao đời đã tiếp thu và sáng tạo nên những loại ngư cụ phục vụ làm nghề góp phần bảo vệ biển đảo tổ quốc.

9. Làm nhà

Nhà ở là một trong ba nhu cầu thiết yếu nhất của con người. Ở mỗi quốc gia, mỗi vùng miền đều có những cách xây dựng nhà ở với hình thức và tổ chức công năng khác nhau, nó đặc trưng cho điều kiện khí hậu, địa hình, thói quen canh tác, lao động sản xuất và phong tục tập quán của mỗi địa phương.

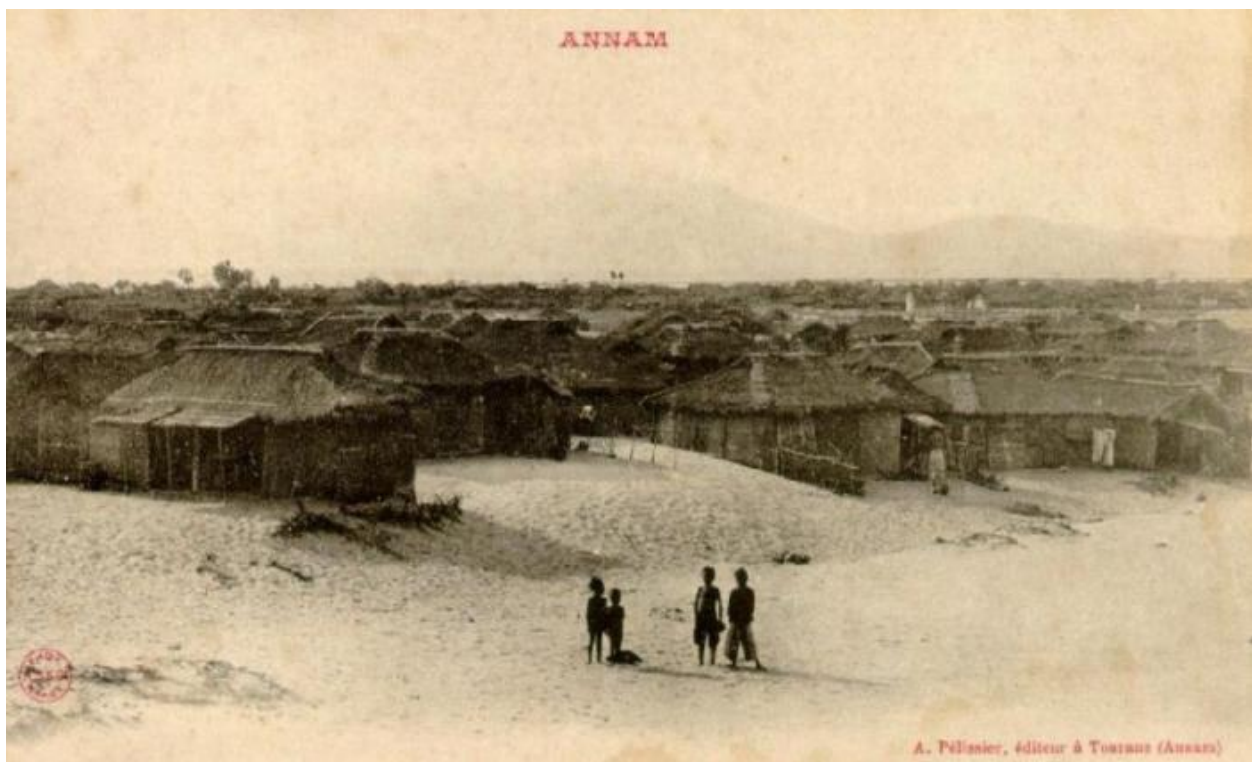
Ngư dân Đà Nẵng cũng vậy, với truyền thống làm nghề biển lâu đời, từ khi các lưu dân vùng Thanh - Nghệ - Tĩnh di cư vào sinh sống thì những ngôi làng cũng dần mọc lên trên những bãi cát ven biển hoặc cách xa biển một chút. Ngư dân Đà Nẵng với đức tính cần cù và bàn tay khéo léo đã tạo cho những ngôi nhà ven biển một bản sắc riêng, luôn bền bỉ chống chọi với nắng nóng, mưa dầm khắc nghiệt miền Trung. Vào thế kỷ XVIII, khi đến vịnh Đà Nẵng, John Barrow đã nhận xét về những ngôi nhà của ngư dân nơi đây: *“Nhìn chung những căn nhà tranh ở Turon kín đáo và sạch sẽ, đủ chắc chắn để bảo vệ người dân khỏi nắng nóng trong mùa này và tránh được những cơn mưa lớn trong mùa kia”*.

a. Vật liệu và công cụ làm nhà

Xưa kia, người dân Đà Nẵng vừa làm nông vừa làm biển, cho nên ngoài thời gian họ sinh hoạt trên ghe, thuyền ven sông, ven biển thì họ cũng làm nhà trên đất liền để tiện sinh sống. Đối với họ, mái nhà là nơi để “chui ra chui vô”

mỗi khi đánh bắt trở về, và cũng là nơi chở che cho cha mẹ, vợ con để họ yên tâm ra khơi làm nghề. *Xã Mỹ Thị vừa làm cá, làm nông, chủ yếu là làm nông. ...Trước cách mạng tháng Tám năm 1945, xã Mỹ Khê của tôi nghèo lắm. Ngày ngày người dân phải lăn lóc với cát, vật lộn với sóng để kiếm củ khoai, con cá nuôi thân.*¹¹

Nhà ngư dân miền biển Đà Nẵng xưa (Internet)



Theo hồi cố của những bậc cao niên ở vùng ven biển Đà Nẵng thì ngày xưa, ông cha họ làm nhà đơn giản hơn bây giờ nhiều. Nhà thường cất trên những bãi cát rộng ven biển hoặc gần bên cá và quần tụ lại thành từng làng riêng biệt. Mỗi khi xây dựng nhà cửa, câu cửa miệng quen thuộc

¹¹ Nguyễn Văn Đoài, hồi ký *Làng quê không còn yên ả*, trong tác phẩm *Nhớ mãi mùa thu cách mạng*, Sđd.

của họ là làm nhà “*không quá đọt dừa*”. Đây dường như là quy định rất rõ ràng cho chiều cao kiến trúc của những ngôi nhà ven biển. Tuy nhiên, đâu đó chúng ta vẫn bắt gặp một số công trình có chiều cao hơn, nhưng chỉ là thiếu số ít ỏi và được đan xen với những vườn cây cối kín đáo.

Trong bài viết “*Mái nhà miền biển*”, họa sĩ, nhà nghiên cứu văn hóa Nguyễn Thượng Hỷ trên tạp chí *Nhà đẹp* số tháng 6 năm 2016 đã nhận định rằng: “*Dường như nhà ở ven biển hiện nay vẫn chỉ là sự lan tỏa, nhắc lại dạng nhà ở làng xã làm nông nghiệp một phần và khai thác tài nguyên biển một phần, sau đó chuyển đổi sang cơ cấu dịch vụ với hình thành phố xá, bến bãi nên ít mang đặc trưng riêng biệt. Không gian vùng cư trú ven biển không khép kín sau lũy tre như làng xã nông nghiệp, chúng lỏng lẻo và chịu nhiều biến động do thời tiết, di dân do chiến tranh và mưu sinh. Khi cái chung chưa rõ ràng và đồng nhất thì cái riêng cũng nhạt nhòa, bước chân vào một làng biển hay một phố biển hiện nay, có thể thấy dạng thức nhà cửa na ná các làng quê hay phố xá bất cứ nơi nào khác*”.

Nhận xét trên của họa sĩ Nguyễn Thượng Hỷ thật xác đáng. Ở Đà Nẵng cũng vậy, buổi ban đầu mới lập làng, ngư dân Liên Chiêu, Thanh Khê, Sơn Trà, Ngũ Hành Sơn,... thường đi lên vùng Nam Ô, Hòa Vang hoặc Sơn Trà đẵn gỗ, tranh, tre, nứa, lá về làm nhà. Khi xưa, vùng này có rất nhiều loại gỗ quý. Vào đầu thế kỷ XVII, Cristophoro Borri,

một giáo sĩ người Ý đã đến Đàng Trong, sau khi sống gần năm năm trời tại đây và đã nhận định: “Nhà cửa và đèn đài, mặc dầu chỉ bằng gỗ, nhưng không thua kém bất cứ nước nào, bởi vì không nói quá chút nào, gỗ ở xứ này làm gỗ quý nhất hoàn cầu, theo nhận xét của những người ở các nơi đó. Trong vô số cây và vô số loại cây ở đây, có hai thứ được dùng để làm nhà cửa và là thứ không bao giờ hư mặc dầu bị ngâm trong nước hay vùi trong bùn, và rất chắc, rất nặng đến nỗi không bao giờ nổi trên mặt nước và dùng làm neo tàu. Một thứ là gỗ đen, nhưng không phải đen như mun, loại thứ hai có màu đỏ hung. Cả hai sau khi được bóc vỏ thì nhẵn và trơn không cần phải bào. Các cây đó được gọi là tin (lim) và rất có thể người đó không làm khi nói rằng thứ gỗ không bao giờ hư đó là gỗ chính vua Salomon đã dùng để dựng đền thánh và chúng ta được biết qua kinh thánh rằng thứ cây này được gọi bằng một cái tên rất gần với tên này, ligna thying. Núi xứ Đàng Trong mọc đầy loại cây này, thẳng tắp và cao ngất ngưỡi, như thế ngọn chạm tới mây và lớn bằng hai người ôm. Người Đàng Trong dùng gỗ này để dựng nhà và ai nấy đều có thể lên núi chặt tùy thích. Tất cả kiến trúc nhà đều dựa vào hàng cột cao, chắc và đóng rất sâu, rồi lắp ván, nhưng người ta có thể tháo gỡ ra và thay thế bằng phên liếp, bằng tre, sậy đan rất tài tình để thông khí trong mùa nóng bức và một phần nào cho nước và thuyên qua lại tự do trong mùa lụt

lội như chúng tôi đã nói ở trên. Họ cũng làm rất nhiều hoa lá nhỏ xinh và nhiều hình hài khéo léo để tô điểm”.

Qua miêu tả của Borri, chúng ta có thể biết được cách mà ngày xưa ngư dân đã làm nhà ở. Họ dùng gỗ làm đòn dông, vì kèo, xà ngang, ván, dùng tranh lợp và đan phên tre để che chắn bốn phía. Mỗi khi dựng nhà, mấy nhà hàng xóm của nhau cùng chung tay lại giúp nhau cùng làm. Những ngôi nhà dựng lên phù hợp với khí hậu ven biển miền trung, mát vào mùa hè, ấm áp vào mùa đông.

Công cụ để dựng nhà gồm có: rựa, cưa, đục, cuốc, thuổng... Trước khi làm nhà thì họ phải chuẩn bị nguyên vật liệu để dựng nhà. Phải lên rừng đốn gỗ, cắt tranh, tre. Cho nên phải sử dụng cưa, rựa để đốn gỗ cắt tranh. Công đoạn này cũng hết sức quan trọng bởi làm nhà phải chọn được những cây gỗ tốt thì nhà mới bền đẹp được.

Khi vật liệu được mang về nhà thì cần phải ra tranh, đánh tranh. Vì vậy cần dùng đến dao rựa để làm. Đào móng nhà cũng rất quan trọng phải dùng cuốc, thuổng đào sâu. Làm móng chắc thì ngôi nhà sẽ được kiên cố hơn.

Khi người ta đào móng, phải giăng dây lên để đảm bảo độ chính xác đối với những ngôi nhà bằng gạch. Còn những ngôi nhà chỉ cần gỗ với mên tre thì người ta thường dựng khung gỗ ở hai vì kèo trước rồi sau đó mới dựng lên, lắp các bộ phận rui, mèn, ván vào.

b. Kết cấu và cách làm nhà

Kết cấu nhà cũng đơn giản, chỉ làm một ngôi nhà ba gian và làm một chái bếp. Kết cấu đại trà thì như thế, nhưng cũng tùy điều kiện của các gia đình, ai có điều kiện thì làm diện tích lớn, ai không có thì làm nhỏ. Điểm đặc biệt của các ngôi nhà ven biển là khoảng cách giữa những ngôi nhà thường xa và không có tường rào. Nhà này sang nhà nọ thì đi bất kỳ hướng nào cũng được miễn là thuận tiện. John Barrow cũng cho biết về cuộc sống của ngư dân nơi đây. *“Mặc dù chúng tôi chưa bao giờ thấy một thành phố rộng lớn hay những hay nhưng lâu đài tráng lệ ở vùng phụ cận của vịnh Turon, tuy xưa kia nơi này từng nổi tiếng là một thị trường chủ yếu của những hoạt động buôn bán giữa nước này với Trung Hoa và Nhật Bản, chúng tôi vẫn phần nào thất vọng khi chỉ nhìn thấy một ít làng mạc, làng lớn nhất thì số nhà cũng không quá một trăm, mà chủ yếu lại là những ngôi nhà lợp tranh.*

Những ngôi nhà tốt đẹp nhất cũng chỉ có một tầng lầu, thường được xây bằng gỗ hoặc gạch, được phơi khô dưới ánh nắng mặt trời, đòi hỏi thường xuyên phải chú ý tu bổ để bảo tồn chúng khỏi thành cát bụi”.

Cũng có cái nhìn như vậy, trong cuốn hồi ký *L'Indo - Chine Francaise* (Xứ Đông Dương) của Paul Doumer - Toàn quyền Đông Dương (1897 - 1902), ông có kể về

chuyên thăm Đà Nẵng của ông vào năm 1897 như sau: *“Năm 1897, Đà Nẵng hiện ra thật nghèo nàn với một hiện thực đáng buồn. Có ba hoặc bốn tòa nhà công, tầm 12 ngôi nhà phong cách châu Âu, một ngôi làng đặc trưng miền Trung với những túp lều. Tất cả như những dấu chấm trên cát biển bao la”*.

Như vậy có thể thấy, nhà ở ngư dân Đà Nẵng phần lớn các kết cấu kiến trúc làm bằng gỗ, mái nhà chủ yếu được lợp bằng tranh, có rất ít nhà lợp ngói. Nhưng dù làm nhà lớn hay nhỏ, giàu hay nghèo thì khi làm nhà, ngư dân đều xem phong thủy lựa chọn khu đất tốt, phù hợp với tuổi của chủ nhân để có được “thế nhà” tốt, thuận lợi cho việc sinh hoạt của gia chủ. Ông bà có câu *“Lấy vợ hiền hòa, làm nhà hướng Nam”*. Nhưng cũng có một số nhà làm theo hướng Đông Nam (hướng ra biển). Sau đó chọn ngày tốt và cầu cúng trong các công đoạn như bỏ móng, đặt đòn dông. Bếp thường được dựng ở bên trái và vuông góc với nhà chính.

Ở Đà Nẵng cũng có một số nhà khá giả hơn thì làm gỗ, lợp ngói, xây tường gạch theo kiểu kiến trúc nhà rường. Thường thì mỗi làng mới có một ngôi nhà lớn như thế. Nhà rường là nhà có rường cột bằng gỗ, tường gạch và mái ngói. Kiểu kiến trúc này ảnh hưởng của kiến trúc nhà rường Huế.

Nhà rường là một loại kiến trúc cổ, ra đời vào khoảng thế kỷ XVII, dưới triều đại phong kiến Việt Nam. Mặc dù

chịu ảnh hưởng của lối kiến trúc Trung Hoa nhưng nhà rường ở đây vẫn mang nét riêng biệt của người Việt. Gọi là rường bởi vì có nhiều rường cột, rường kèo, mèn với lối kiến trúc theo chữ Đinh (𠄎), Khẩu (𠄍) hoặc chữ Công (𠄏). Gian trong nhà rường được tính bằng các hàng cột trong nhà, không có vách ngăn. Thường gồm một gian hai chái hoặc ba gian hai chái.

Trước tiên là khâu chuẩn bị vật tư cho rường gỗ của ngôi nhà. Cột nhà thường được làm bằng gỗ mít, lim, táu..., dáng thượng thu hạ thách, các cột cái được nâng cao hơn bởi các bệ đá. Các cột quân (cột phụ) thì nhỏ hơn. Dãy cột quân lùi bên trong hàng cột cái gọi là dãy cột hàng nhì hậu, dãy cột quân tiến phía trước hàng cột cái gọi là cột hàng nhì tiền. Hai dãy cột này để đỡ kèo nhì gác qua. Bốn góc nhà có bốn cột quyết để đỡ kèo quyết và chúng được phân chia thành đông hậu, tây hậu, đông tiền, tây tiền. Bốn cột đấm ở vách đông, tây đỡ các kèo đấm thả xuôi từ cột cái. Các cột cái và cột quân chia không gian nhà ra làm ba phần: gian chính giữa lẫn hai gian bên thờ phụng, tiếp khách và cũng là nơi ngủ của người đàn ông. Hai chái hai bên là hai buồng gọi là đông phòng và tây phòng, là buồng ngủ dành cho phụ nữ và con cái.

Công việc quan trọng và khó khăn nhất là chọn gỗ làm đòn dông và rường cột của ngôi nhà. Theo quan niệm dân

gian thì cây đòn đỡ nóc là chủ chốt của căn nhà nên đầu góc phải đặt về hướng tả, đầu ngọn đặt bên hữu. Họ ước lệ là bên tả gọi là bên đông và bên hữu là bên tây của một ngôi nhà (đông vi tả, tây vi hữu) nên cây đòn đông phải có góc quay về bên đông cho nên gọi là đòn đông. Nhà ngôn ngữ học, dân tộc học Nguyễn Bạt Tụy trong tạp chí *Văn hóa Nguyệt san* số 59 năm 1961 khi miêu tả về những ngôi nhà xưa ở Quảng Nam có kể một giai thoại dân gian về cây đòn đông như sau: *“Xưa kia có một ông nhà giàu đã suýt vì tính tình khắc nghiệt của ông mà bị hại trong một vụ cát nhà. Thoạt đầu ông quá chặt chẽ với người thợ rường nên người này “chơi trác”, chuốt góc cây nhỏ hơn ngọn để người thợ cả cứ đầu lớn thì để về bên “đông” và như thế làm góc về bên tây. Nhưng rồi ông ta lại quá khó tính với người thợ cả, nên người này lập tâm phản cho bỏ ghét mà để đầu nhỏ về bên “đông” thay vì đầu lớn, định ninh rằng đó là đầu ngọn. Ai ngờ rủi lại hóa may: chính đầu nhỏ ấy mới là đầu góc và ông nhà giàu vô tình thoát hiểm, vì đầu góc rút cục lại vẫn ở bên “đông”!* Từ giai thoại có thể thấy được tầm quan trọng của cách đặt cây đòn đông trong quan niệm của người dân.

Với một ngôi nhà rường một căn hai chái ở Đà Nẵng, các cột cũng có tên gọi khác nhau tùy vị trí của nó trong ngôi nhà. Một ngôi nhà rường ở đây thường có sáu hàng cột thì hai hàng cột ở hai bên nóc là *cột lòng nhất*, kế tiếp

là *cột lòng nhì* (tức là cột đóng cửa), hai hàng cột trước nhất và sau cùng là *cột lòng ba* (cột hiên). Kiểu nhà rường này thường có chi phí cao, rất tốn kém. Vì vậy chỉ số ít ngư dân là làm được, còn hầu hết là những ngôi nhà gỗ kết hợp với nhà tranh hai gian và một gian bếp rất nhỏ.

Ngư dân biển Đà Nẵng còn làm một kiểu kiến trúc nhà lạ chính là nhà chồ. Những ngôi nhà chồ được dựng lên hai bên bờ sông Hàn và vịnh Mân Quang (Đà Nẵng) san sát nhau vẫn tồn tại cách đây hai mươi năm. Những ngư dân này thường không có mảnh đất nào ở trên bờ nên dựng những ngôi nhà như vậy để sống tạm bợ. Cách làm loại nhà này rất đơn giản. Người ta đóng một số cọc gỗ tròn xuống nước, phía trên lát ván, mái lợp tranh hoặc tôn trông rất tạm bợ. Muốn vào bờ thì có những cây cầu nhỏ bằng gỗ và ván nối từ nhà lên bờ. Những cây cầu này nhìn lắt léo, rất nguy hiểm cho trẻ con. Giai đoạn này, cuộc sống một bộ phận ngư dân nơi đây rất cơ cực, cuộc sống thường không đủ ăn, không chống chọi được với thiên nhiên, trẻ em không được đến trường. Sau năm 2000, thành phố Đà Nẵng đã nỗ lực di dời ngư dân lên bờ, cấp cho chung cư và ngư cụ để làm ăn. Vì vậy, hiện nay, khu nhà chồ chỉ còn lại trong ký ức của người dân đi biển mà thôi.

Ngày nay, khoa học kỹ thuật phát triển, những ngôi nhà làm bằng nguyên vật liệu như gỗ, tre tranh được thay thế bằng xi măng cốt thép kiên cố. Quá trình đô thị hóa làm

thay đổi hoàn toàn diện mạo đời sống ngư dân biển Đà Nẵng. Làng đã thành phố. Các làng biển được quy hoạch thành từng khu dân cư riêng. Một số ngư dân thì được cấp chung cư để ở. Vì vậy, dấu tích về nhà ở của ngư dân trong quá khứ chỉ được tìm hiểu qua hồi cố của những bậc cao niên.



Đời sống ngư dân (Ảnh: https://anhxua.net/album/da-nang-thoi-vnch_324.html)